



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP SJ Group

Ngày 31/12/2024	74,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.3%	11.6%	17.1%

DT thuần Q4/24
278
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 150 117%
YoY: ▲ 83.0 42.7%

LN thuần Q4/24
162
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 98.0 154%
YoY: ▲ 60.0 59.1%

LN sau thuế Q4/24
123
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.7 160%
YoY: ▲ 41.8 51.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
55.1%
YoY: +/- ▼ 5.7%

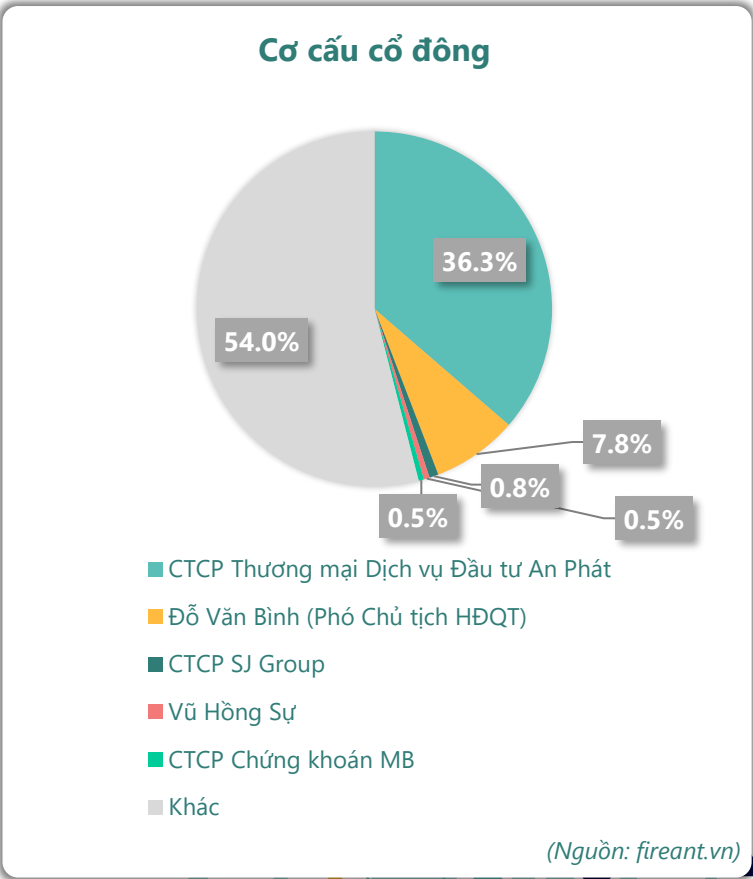
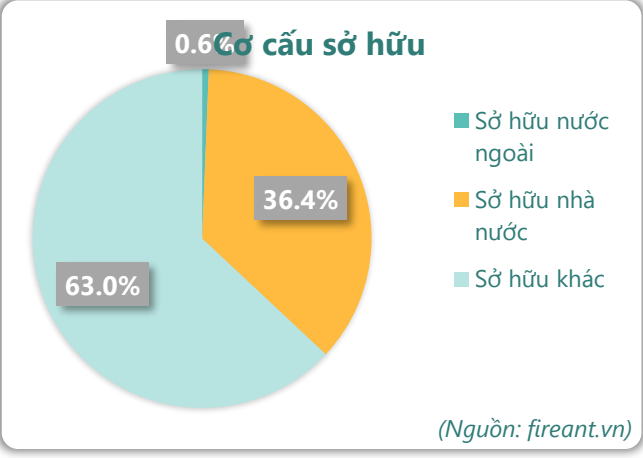
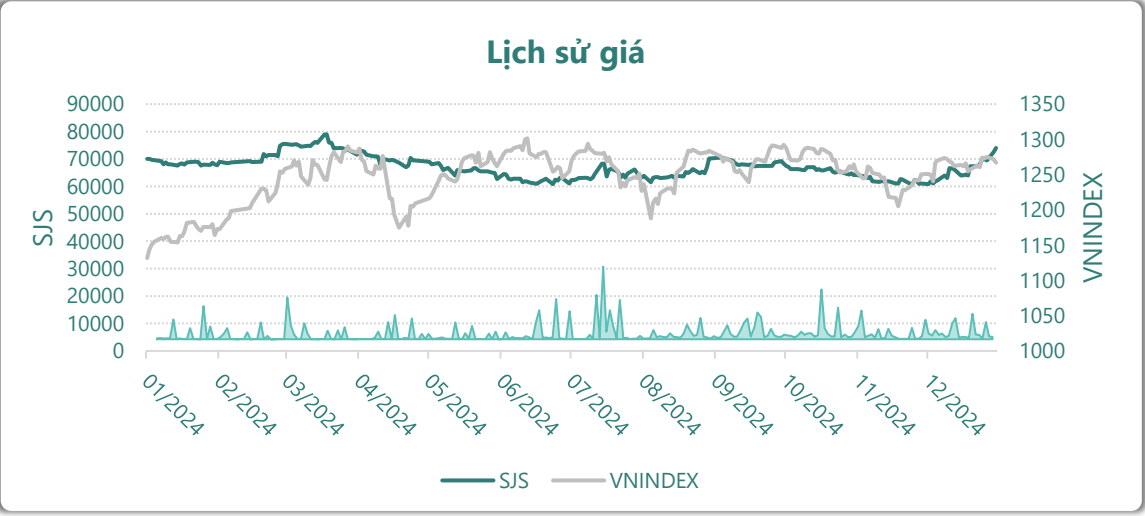
ROE 2024
9.3%
YoY: +/- ▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	60,600 - 79,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,428
Số lượng CPLH (CP)	113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360,810
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.78
EPS	2,333
P/E	31.7

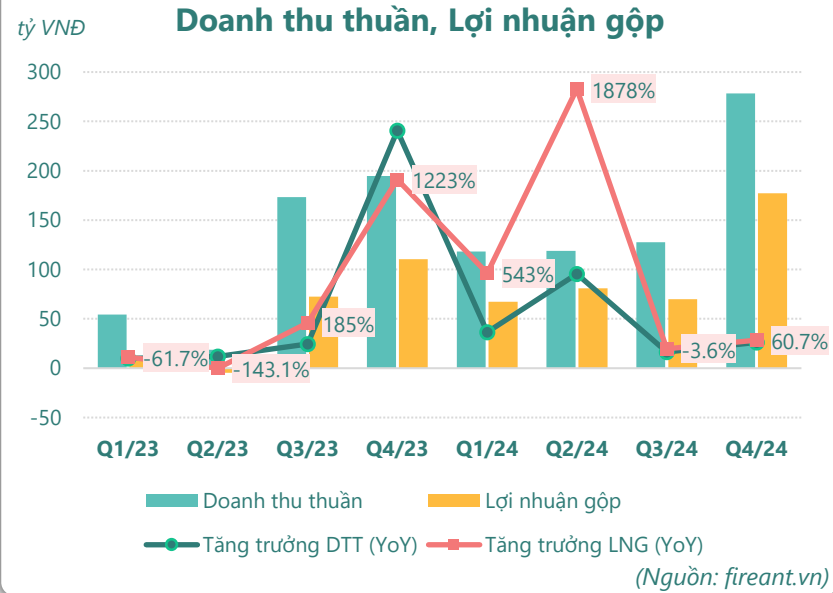
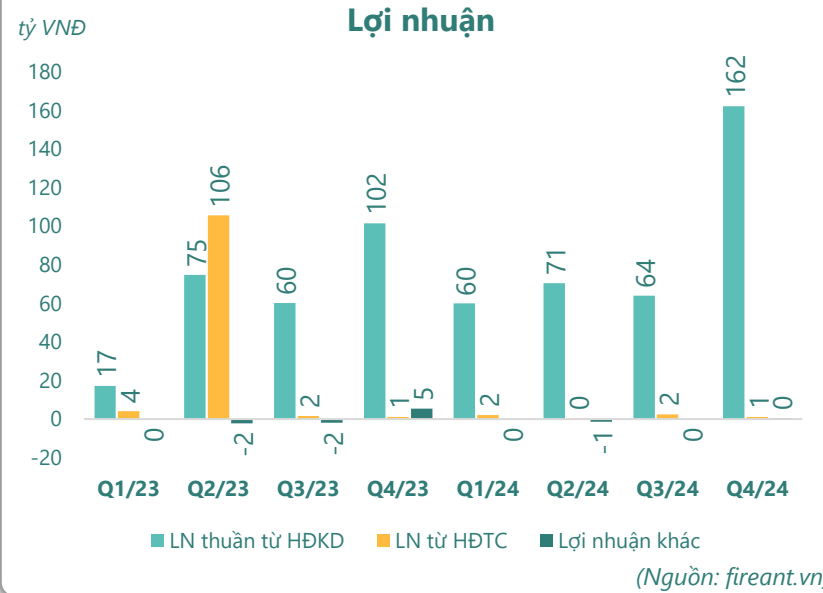
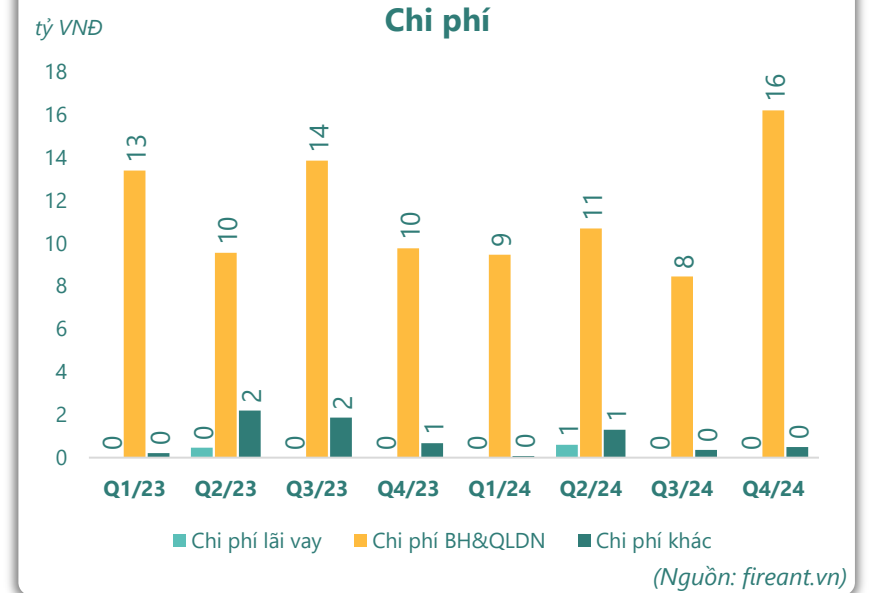
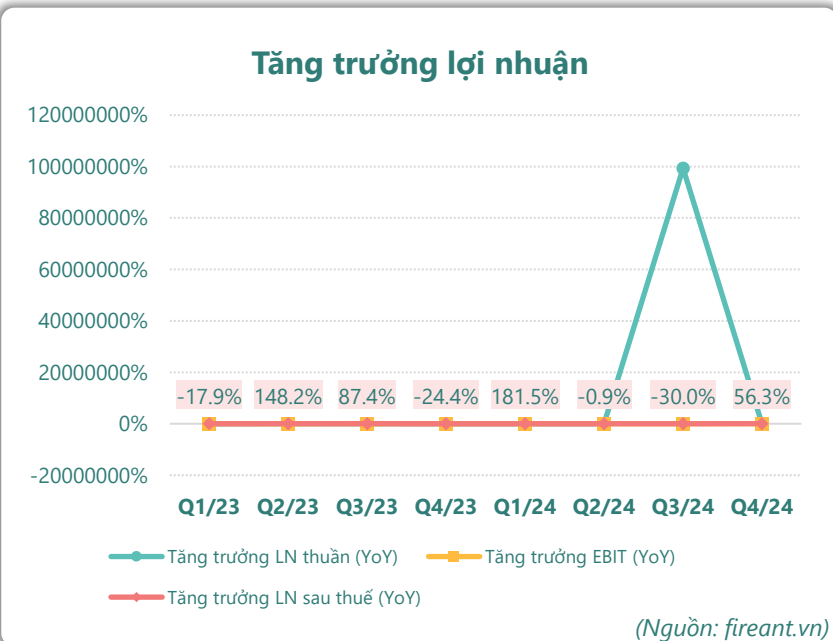
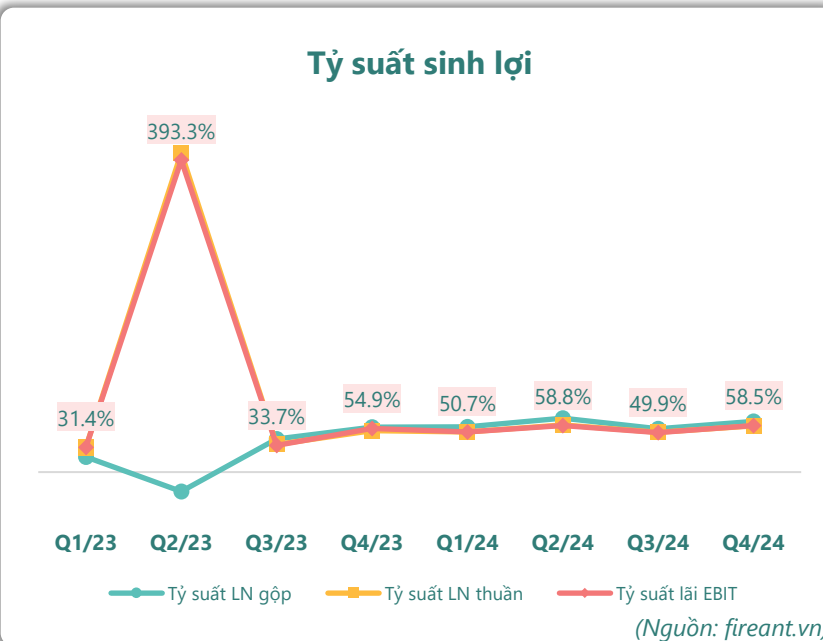
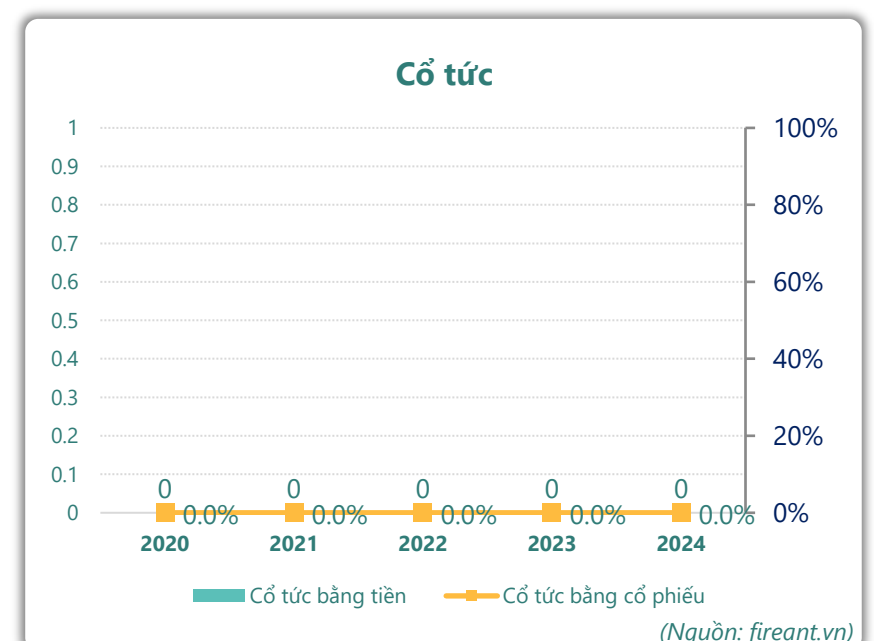
DT thuần 2024
646
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 230 55.3%

LN thuần 2024
372
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121 48.0%

LN sau thuế 2024
269
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 85.0 46.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



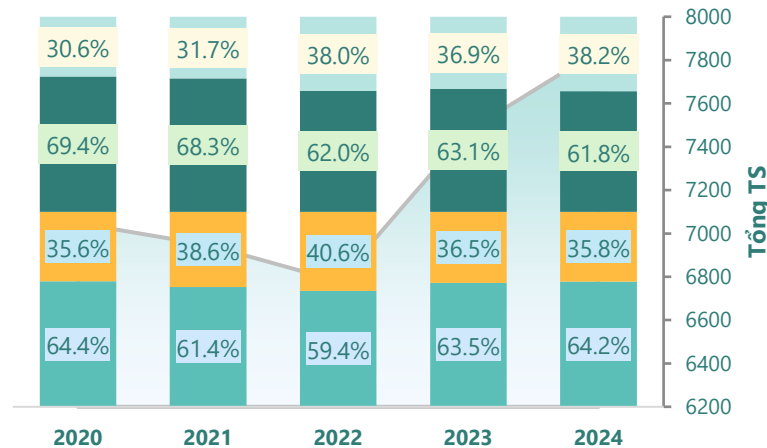


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

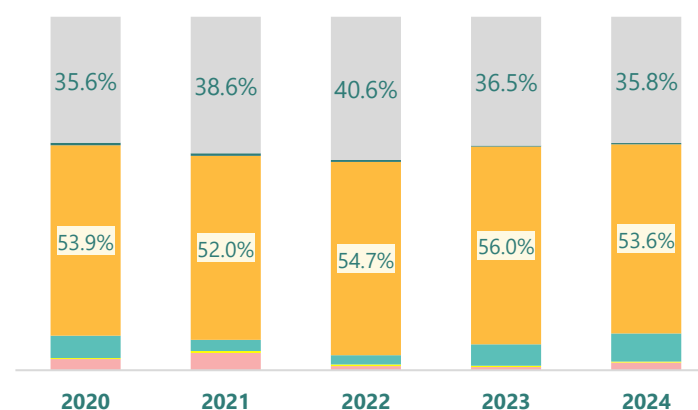


■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

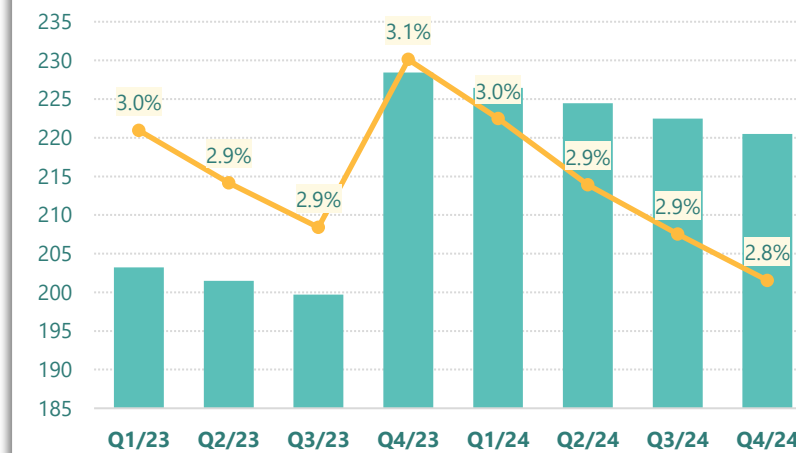


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

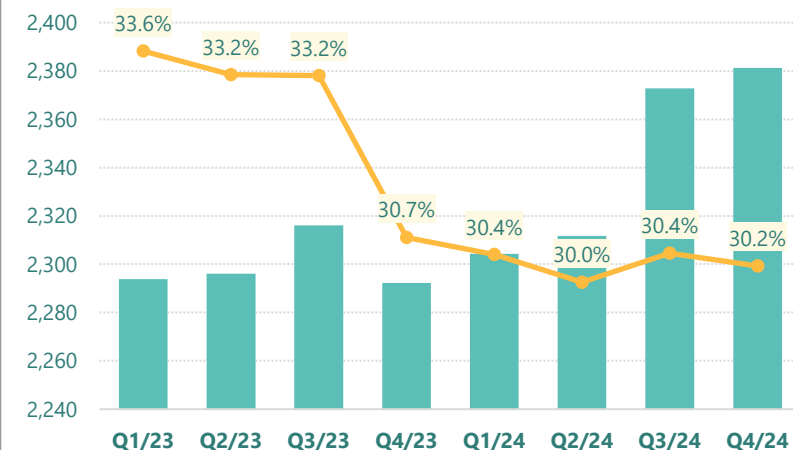


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

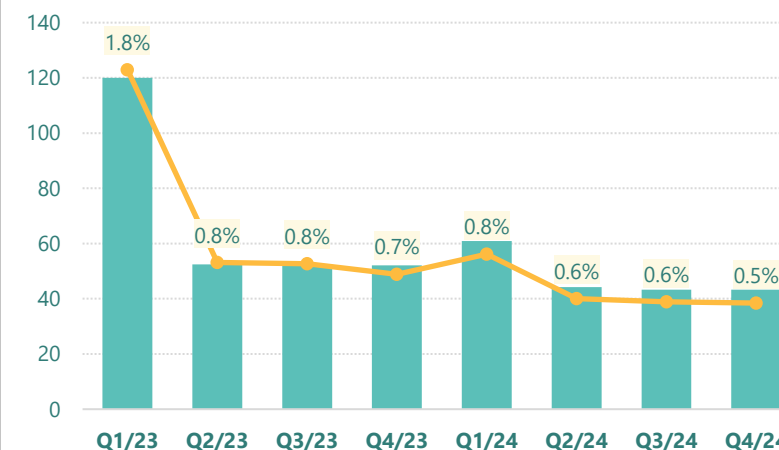


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

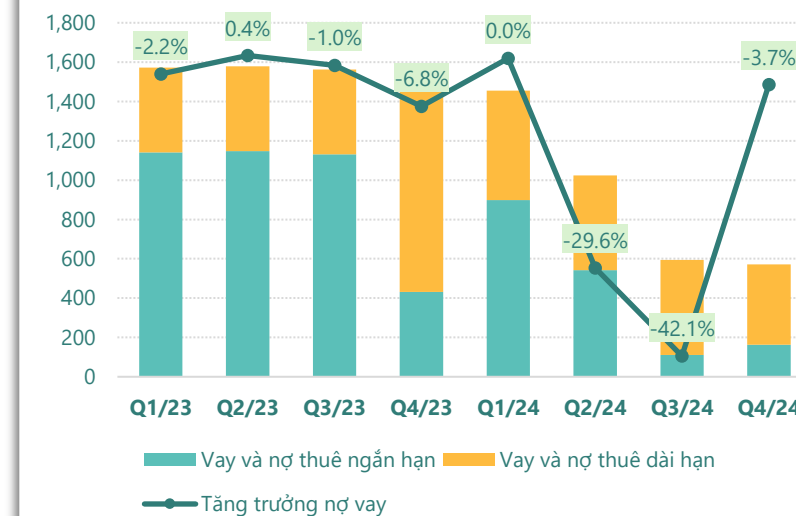


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



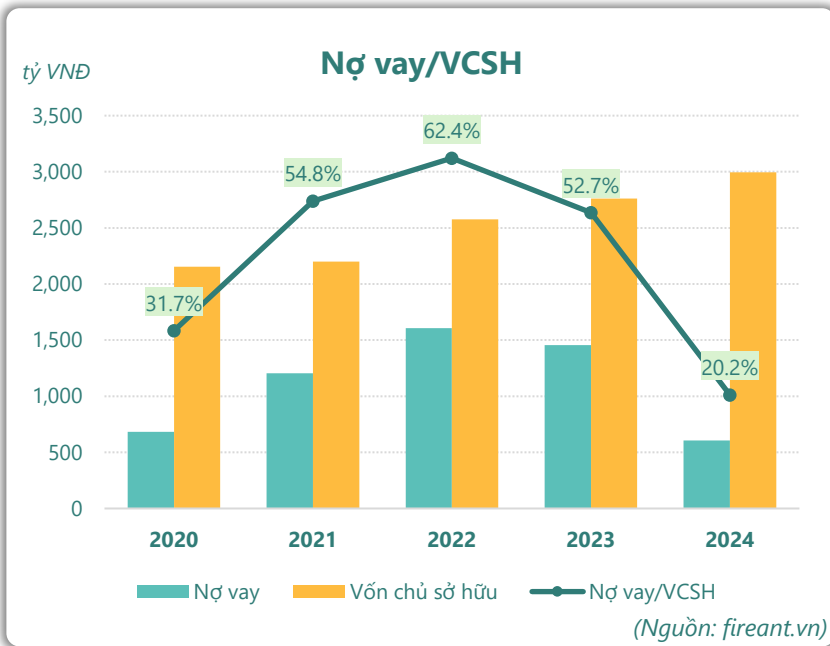
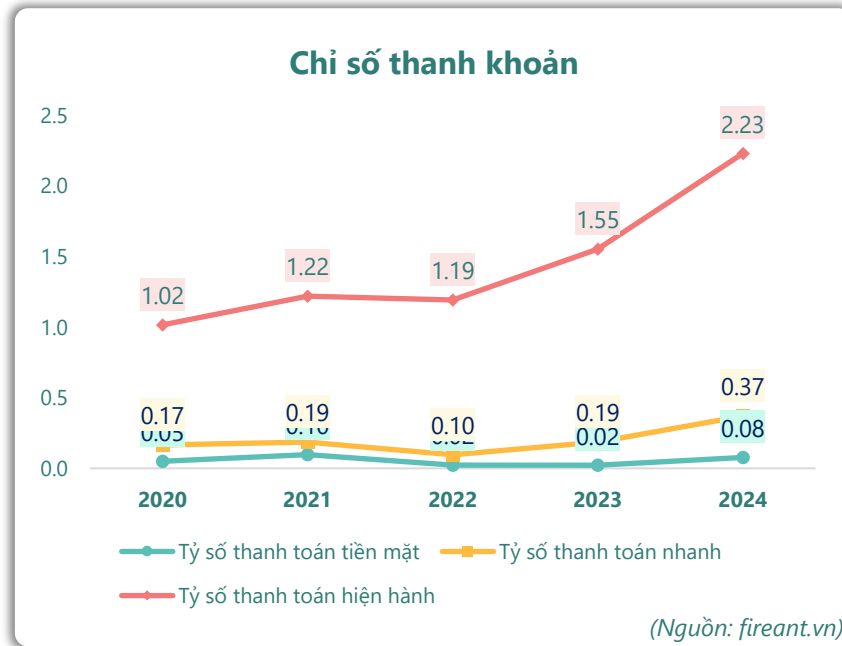
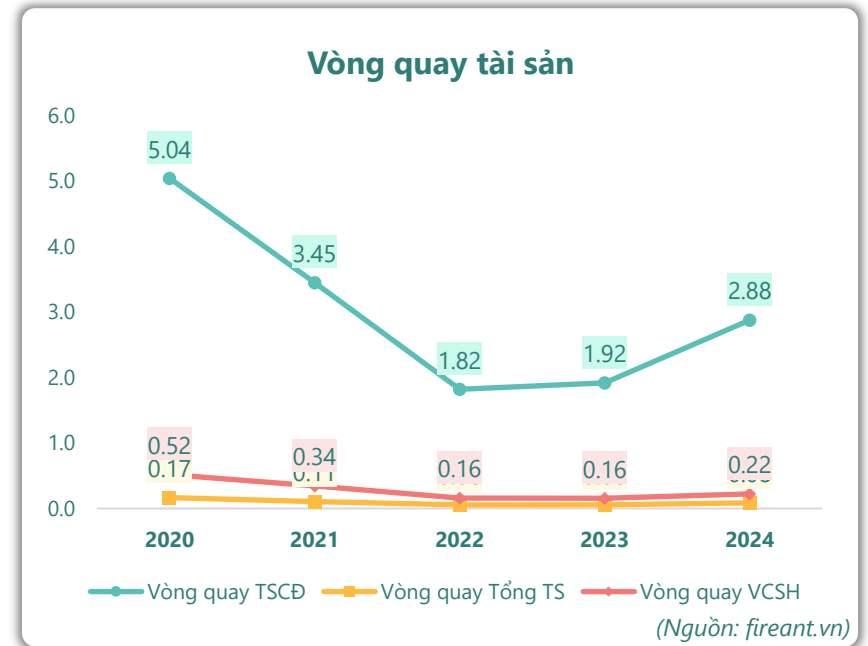
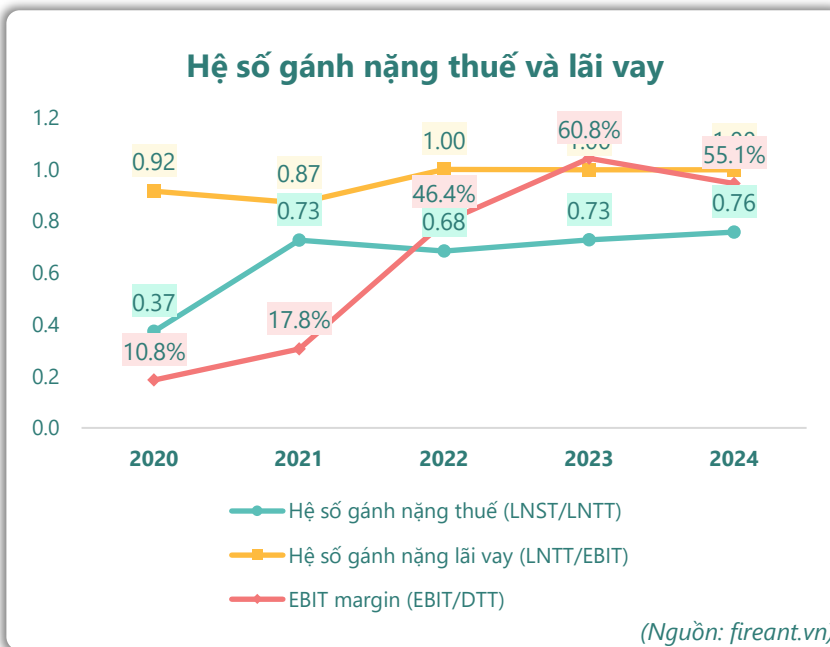
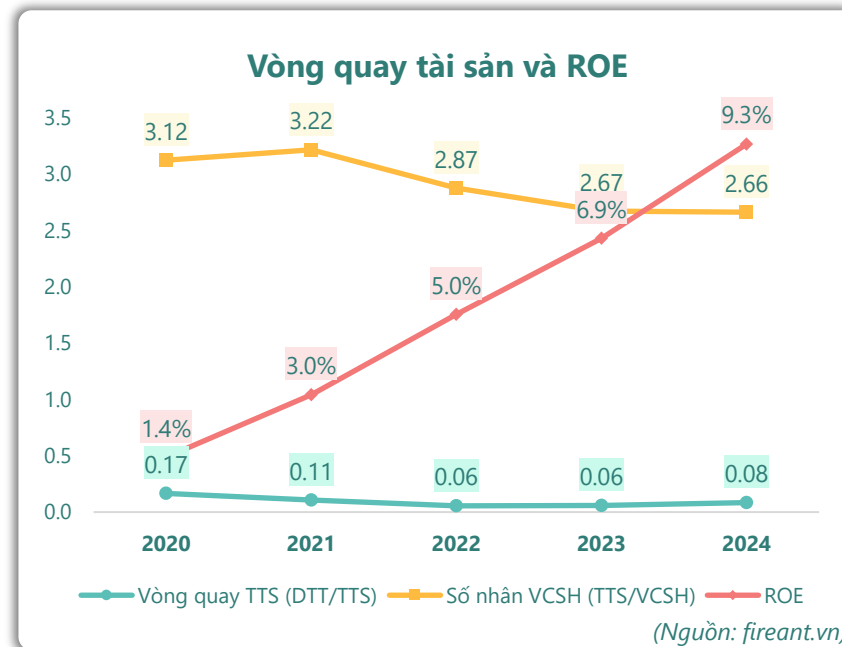
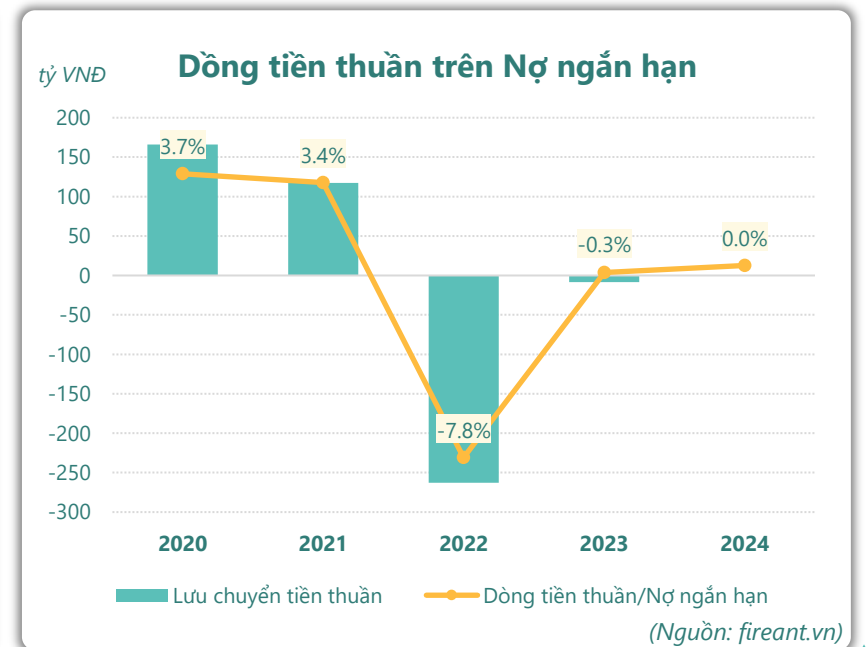
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	278	195	42.7%	646	416	55.3%
Giá vốn hàng bán	101	84.3	19.8%	209	229	-8.5%
Lợi nhuận gộp	177	110	61.2%	437	187	133%
Doanh thu HĐTC	0.87	1.79	-51.4%	5.08	114	-95.5%
Chi phí TC	-0.32	0.72	-144%	-0.45	0.00	-15685%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.60	0.47	26.5%
LN trong công ty LKLD	0	-0.06	100%	0	-0.73	100%
Chi phí bán hàng	0.68	1.21	-43.7%	2.25	2.39	-5.8%
Chi phí QLDN	15.5	8.56	81.4%	67.8	46.5	45.8%
LN thuần từ HĐKD	162	102	59.1%	372	251	48.0%
Lợi nhuận khác	0.44	5.35	-91.7%	-16.6	1.14	-1559%
LN trước thuế	163	107	52.1%	356	253	40.8%
Lợi nhuận sau thuế	123	81.2	51.2%	269	184	46.6%
LNST của CĐ cty mẹ	122	81.5	50.0%	269	185	44.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	-23.9	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	3.01	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	68.2	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	-20.9	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	47.3	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,878	7,474	5.4%
Tài sản ngắn hạn	5,084	4,750	7.0%
Tiền và tương đương tiền	165	68.2	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.3	24.5	7.6%
Phải thu ngắn hạn	641	454	41.2%
Hàng tồn kho	4,229	4,182	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	20.5	10.3%
Tài sản dài hạn	2,795	2,724	2.6%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	220	228	-3.5%
Bất động sản đầu tư	4.43	5.06	-12.5%
Tài sản dở dang	2,381	2,292	3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	53.3	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	28.1	28.4	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,887	4,712	3.7%
Nợ ngắn hạn	2,071	3,058	-32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	899	-81.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	141	-17.4%
Nợ dài hạn	2,816	1,655	70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	408	556	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,991	2,762	8.3%
Vốn chủ sở hữu	2,991	2,762	8.3%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

